

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 03/2026



Tổng công ty Cổ phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006, Giấy Chứng nhận điều chỉnh số 0302495126 lần 19 ngày 19 tháng 08 năm 2026 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch	
	Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Phó Chủ tịch	(bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2026)
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên	
	Ông Nguyễn Thế Sơn	Thành viên	
	Ông Đoàn Đắc Tùng	Thành viên	
	Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2026)
	Ông Trần Văn Hoạt	Thành viên	
	Ông Phạm Xuân Sơn	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc	
	Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc	(miễn nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2026)
	Ông Đinh Quang Nhựt	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Thái Huy Dũng	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 02 tháng 07 năm 2026)

Trụ sở đăng ký	Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower Số 111A, Đường Pasteur Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
-----------------------	--

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		422,080,373	370,328,708
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	58,296,733	69,842,159
1. Tiền	111		55,042,082	65,229,275
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,254,651	4,612,884
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	46,824,108	26,608,379
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		46,824,108	26,608,379
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		222,444,041	203,830,387
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	167,126,365	165,421,801
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		23,387,977	7,994,652
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.04	33,739,930	32,938,328
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.05	(1,810,231)	(2,524,394)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	74,334,460	58,922,456
1. Hàng tồn kho	141		79,658,440	64,271,080
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(5,323,980)	(5,348,624)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		20,181,031	11,125,327
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.10	4,743,691	1,070,384
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		15,364,596	9,994,452
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		72,744	60,491
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		749,797,648	715,297,042
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8,342,763	8,724,832
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.04	8,342,763	8,724,832
II. Tài sản cố định	220		634,097,691	560,181,302
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	628,220,090	554,236,815
- Nguyên giá	222		1,225,903,586	1,119,020,216
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(597,683,496)	(564,783,401)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	5,877,601	5,944,487
- Nguyên giá	228		13,597,699	13,482,470
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7,720,098)	(7,537,983)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.07	41,688,581	84,516,611
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		41,688,581	84,516,611
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260		29,983,712	29,543,689
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		29,983,712	29,543,689
V. Tài sản dài hạn khác	270		35,684,901	32,330,608
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10	24,710,701	21,593,666
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.14	10,974,200	10,736,942
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		1,171,878,021	1,085,625,750

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		498,983,258	429,941,164
I. Nợ ngắn hạn	310		267,785,604	253,835,650
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	84,692,181	99,425,823
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5,963,078	3,186,310
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		262,853	482,028
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.13	10,336,381	8,251,350
5. Phải trả người lao động	315		9,984,008	12,287,932
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	77,103,863	64,639,055
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	10,868,762	9,355,286
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.11	43,788,744	31,484,983
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.16	17,627,862	16,530,608
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7,157,872	8,192,275
II. Nợ dài hạn	330		231,197,654	176,105,514
1. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.14	-	1,182,771
2. Phải trả dài hạn khác	338	V.15	18,489,023	18,212,151
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.11	196,160,924	137,601,100
4. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.16	9,890,239	14,189,347
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		6,657,468	4,920,145
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.18	672,894,763	655,684,586
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		437,143,291	270,911,347
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		437,143,291	270,911,347
2. Thặng dư vốn	412		126,770,844	126,770,844
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(966,501)	(966,501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	(29,599,553)	(28,473,767)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		36,610,346	194,091,315
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		89,710,865	81,289,362
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		81,289,362	60,076,068
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		8,421,503	21,213,294
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		13,225,471	12,061,986
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,171,878,021	1,085,625,750



Nguyễn Xuân Cường *NX*
 Người đại diện theo pháp luật
 Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Nguyễn Ngọc Trường *NT*
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Quý 03/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 03		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	122,756,879	100,015,926	368,493,181	254,892,357
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		13,525	2,573	19,003	9,425
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		122,743,354	100,013,353	368,474,178	254,882,932
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	107,064,579	76,305,218	307,608,235	200,179,491
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		15,678,775	23,708,135	60,865,943	54,703,441
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	1,714,916	1,575,011	5,057,646	4,933,459
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	5,116,689	3,807,848	14,640,604	10,826,981
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		3,170,945	1,804,203	9,939,356	5,664,354
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	324,596	399,872	730,460	827,302
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	9,007,230	7,704,782	25,251,401	19,997,618
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		2,431,224	1,351,055	5,835,466	3,175,907
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26) + 27}	30		5,376,400	14,721,699	31,136,590	31,160,906
13. Thu nhập khác	31	VI.5	1,374,770	11,585	2,191,099	7,200,900
14. Chi phí khác	32	VI.6	541,490	476,259	1,993,002	3,825,710
15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		833,280	(464,674)	198,097	3,375,190
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6,209,680	14,257,025	31,334,687	34,536,096
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	3,076,495	3,463,523	10,155,294	8,458,268
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	11,235	12,378	(215,265)	(104,460)
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3,121,950	10,781,124	21,394,658	26,182,288
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		2,709,515	10,825,443	20,630,275	26,215,346
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		412,435	687,006	764,383	(33,058)
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0.002	0.011	0.018	0.025
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0.002	0.011	0.019	0.025



Nguyễn Xuân Cường
 Người đại diện theo pháp luật
 Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Nguyễn Ngọc Trường
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 03/2026

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Đơn vị tính: USD	
		Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	31,334,687	34,536,096
2. Điều chỉnh cho các tài khoản		31,841,406	25,107,184
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	32,830,535	24,733,305
- Các khoản dự phòng	03	(3,940,661)	788,509
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	627,553	(802,442)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(9,465,209)	(6,187,608)
- Chi phí đi vay	06	9,939,356	5,664,354
- Các khoản điều chỉnh khác	07	1,849,832	911,066
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	63,176,093	59,643,280
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(18,376,396)	(36,487,027)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(15,387,360)	(14,449,205)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(340,808)	16,139,064
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(6,790,342)	(221,572)
- Chi phí đi vay đã trả	14	(3,947,289)	(1,790,661)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9,561,367)	(6,447,960)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4,520,736)	(3,740,795)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4,251,795	12,645,124
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(72,846,960)	(90,107,676)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	162,745	1,259
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(84,214,435)	(29,361,355)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	64,474,308	35,691,951
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(280,000)
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7,478,923	1,420,717
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(84,945,419)	(82,635,104)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
- Tiền thu từ đi vay	33	105,492,892	76,578,011
- Tiền trả nợ gốc vay	34	(36,127,187)	(40,370,902)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	69,365,705	36,207,109
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(11,327,919)	(33,782,871)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	69,842,159	87,254,694
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(217,507)	71,832
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	58,296,733	53,543,655



Nguyễn Xuân Cường *H/*
 Người đại diện theo pháp luật
 Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Nguyễn Ngọc Trường *M/*
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 19 ngày 16 tháng 09 năm 2025 do Sở Tài Chính thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (Petrovietnam).

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng công ty gồm:

+ Vốn của Petrovietnam	50.4%
+ Vốn của cổ đông khác	49.6%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng công ty:

+ Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Và Giải Pháp Công Nghiệp PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

+ Công ty TNHH PT Petrovietnam Drilling Indonesia: Hoạt động hỗ trợ khai thác dầu khí bao gồm thực hiện quan sát địa chất; lắp đặt thiết bị khoan; sửa chữa và tháo dỡ công tác trám xi măng giếng dầu khí; khoan giếng; bơm các giếng khai thác; bịt và đóng các giếng khai thác; thử nghiệm sản lượng; tháo dỡ; hóa lỏng và tái hóa khí tự nhiên phục vụ nhu cầu vận chuyển tại các địa điểm khai thác; khoan thử nghiệm để tinh luyện dầu mỏ và khí tự nhiên; và các dịch vụ chữa cháy tại các mỏ dầu và khí tự nhiên.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong quý III/2026, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty tiếp tục chịu ảnh hưởng của diễn biến thị trường dầu khí, tình hình địa chính trị thế giới và biến động của các yếu tố kinh tế vĩ mô như tỷ giá, lãi suất và giá các yếu tố đầu vào. Những yếu tố này có thể tác động đến chi phí hoạt động, chi phí tài chính và hiệu quả sản xuất kinh doanh của Tổng công ty.

Trước bối cảnh trên, Tổng công ty tiếp tục triển khai các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý, kiểm soát chi phí, tối ưu hóa hoạt động của các giàn khoan và tăng cường phối hợp với các đơn vị trong Tập đoàn nhằm duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực.

6. Cấu trúc Tổng công ty

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng công ty	Quyền biểu quyết của Tổng công ty
Công ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD ("PVD Offshore")	Số 61, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, TP. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD ("PVD Well")	Khu thương mại, tầng 4, Cantavil Premier, số 1 Song Hành, Phường Bình Trưng, TP. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí ("PVD Logging")	Phòng 602-604, Tầng 6, Tòa nhà TTTC Bảo Việt, Số 233 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, TP. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD ("PVD Tech") (*)	Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, P. Gia Định, TP. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD ("PVD Deep Water")	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Sài Gòn, TP. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas ("PVD Overseas")	No.75 High Street, The CO Building, Singapore 179435	81.56%	81.56%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Và Giải Pháp Công Nghiệp PVD ("PVD Training")	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, TP. HCM	51.79%	51.79%
Công ty TNHH PT Petrovietnam Drilling Indonesia ("PT PVD Indo")	RUKAN CROWN PALACE BLOK C-09, JL. PROF. DR. SOEPOMO NO. 231, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm, Jakarta, Indonesia	40%	100%

(*) Ngày 29/06/2026, Hội đồng quản trị PV Drilling đã ban hành Nghị quyết số 12/06/2026/NQ-HĐQT phê duyệt phương án chuyển đổi PVD Tech thành Công ty TNHH Một thành viên do PV Drilling sở hữu trực tiếp 100% vốn điều lệ. Việc chuyển đổi đã hoàn tất theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 của PVD Tech ngày 12 tháng 10 năm 2026.

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng công ty	Quyền biểu quyết của Tổng công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling ("BJ-PVD")	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Rạch Dừa, TP. HCM	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes ("PVD Baker Hughes")	Tầng 5, Tòa nhà Cantavil Premier, Số 1 đường Song Hành, Phường Bình Trưng, TP. HCM	51%	50%
Công ty TNHH PV Drilling Expro International ("PVD Expro")	65A Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, TP. HCM	51%	50%
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam ("PVD Tubulars")	KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, TP. HCM	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes ("Vietubes")	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, TP. HCM	51%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial ("PVD OSI")	Đường số 11, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, TP. HCM	51%	50%

- Danh sách các xí nghiệp trực thuộc và các văn phòng điều hành hoạt động tại nước ngoài:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Sài Gòn, TP. HCM
Văn phòng điều hành tại Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Văn phòng điều hành tại Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Văn phòng điều hành tại Brunei	Level 6, Building 1, Lot 70321, Jalan Tungku link BE3619, Bandar Seri Begawan, Brunei Darussalam
Văn phòng điều hành tại Indonesia	Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối kỳ báo cáo:

Tại thời điểm cuối kỳ báo cáo, Tổng công ty có tổng số lao động là: 2.688 người

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tổng công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Ban Tổng giám đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính của các công ty con được lập bằng đơn vị tiền tệ VND sang USD.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang USD theo tỷ giá trung bình mua-bán chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu mua lại của chính mình" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá trung bình mua-bán chuyển khoản bình quân kỳ báo cáo. Tỷ giá trung bình mua-bán chuyển khoản được tính dựa trên tỷ giá mua vào bán ra chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình mua-bán chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Báo cáo tình hình tài chính".

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập bằng đơn vị tiền tệ còn lại khác sang USD được chuyển đổi theo tỷ giá giữa USD và loại tiền tệ tương ứng.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản, tỷ giá trung bình mua-bán chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn có kỳ hạn từ 3 tháng trở lên được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.
- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
Giàn khoan PV DRILLING I	20
Giàn khoan PV DRILLING II	35
Giàn khoan PV DRILLING III	35
Giàn khoan PV DRILLING V	20
Giàn khoan PV DRILLING VI	35
Giàn khoan PV DRILLING VIII	15
Giàn khoan PV DRILLING IX	15

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.



V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị: USD

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	135,841	175,768
- Tiền gửi không kỳ hạn	54,906,241	65,053,507
Trong đó các khoản chiếm từ 10% trên tổng giá trị tiền gửi không kỳ hạn		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)	20,692,873	38,832,641
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank)	11,716,987	1,762,151
Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK)	5,320,365	2,802,304
Standard Chartered Bank (Singapore) Limited	1,051,257	735,886
- Tương đương tiền	3,254,651	4,612,884
Trong đó các khoản chiếm từ 10% trên tổng giá trị tương đương tiền		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	366,548	191,740
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	227,392	1,506,698
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)	2,082,294	2,803,237
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank)	385,861	-
Cộng	58,296,733	69,842,159

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá trị dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá trị dự phòng</i>
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
+ Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn	46,824,108	46,824,108	-	26,608,379	26,608,379	-
Trong đó các khoản chiếm từ 10% trên tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn						
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TIENPHONGBANK)	22,362,418	22,362,418	-	12,498,968	12,498,968	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)	8,201,303	8,201,303	-	-	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (MBV)	4,658,118	4,658,118	-	4,707,579	4,707,579	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	2,725,503	2,725,503	-	4,165,380	4,165,380	-

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	131,695,215	131,695,215	-	131,584,629	131,584,629	-
Công Ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	6,748,980	6,748,980	-	6,748,980	6,748,980	-
Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	4,081,469	4,081,469	-	4,081,469	4,081,469	-
Công Ty TNHH MTV Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí PVD	4,236,959	4,236,959	-	4,236,959	4,236,959	-
Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	21,159,651	21,159,651	-	21,049,065	21,049,065	-
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Và Giải Pháp Công Nghiệp PVD	1,096,066	1,096,066	-	1,096,066	1,096,066	-
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	39,692,090	39,692,090	-	39,692,090	39,692,090	-
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	54,400,000	54,400,000	-	54,400,000	54,400,000	-
Công ty TNHH PT Petrovietnam Drilling Indonesia	280,000	280,000	-	280,000	280,000	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	23,995,634	29,983,712	-	23,995,634	29,543,689	-
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	2,399,255	2,554,916	-	2,399,255	2,525,258	-
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	10,200,000	15,093,351	-	10,200,000	14,768,482	-
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	1,450,655	2,675,177	-	1,450,655	2,499,297	-
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	3,235,802	2,919,833	-	3,235,802	3,031,601	-
Công ty TNHH Vietubes	4,159,922	4,501,733	-	4,159,922	4,508,095	-
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	2,550,000	2,238,702	-	2,550,000	2,210,956	-

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+. Phải thu của khách hàng ngắn hạn:				
PT. JIMMULYA	21,371,939	-	28,725,069	-
CHI NHÁNH ĐIỀU HÀNH DẦU KHÍ CỬU LONG - CÔNG TY TNHH - TCT THẨM DÒ KHAI THÁC DẦU KHÍ (PVEP-CUU LONG)	16,672,841	-	2,754,277	-
MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD	13,452,214	-	13,344,079	-
BRUNEI SHELL PETROLEUM COMPANY SDN BHD	8,529,110	-	8,385,820	-
VĂN PHÒNG ĐIỀU HÀNH MURPHY CUU LONG BAC OIL CO., LTD TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (LÔ 15-1/05)	16,943,429	-	5,267,415	-
VĂN PHÒNG ĐIỀU HÀNH MURPHY CUU LONG TAY OIL CO., LTD TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (LÔ 15-2/17)	1,826,625	-	14,331,878	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	88,330,206	(1,810,231)	92,613,263	(2,524,394)
Cộng	167,126,365	(1,810,231)	165,421,801	(2,524,394)

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan của Tổng công **1,685,740** **(2,019)** **2,147,523** **(1,778)**

Phải thu các công ty liên doanh của Tổng công ty **1,685,740** **(2,019)** **2,147,523** **(1,778)**

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes 1,297,028 (2,019) 1,656,562 (1,778)

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam 280,391 - 394,482 -

Công ty TNHH PV Drilling Expro International 82,382 - 64,653 -

Công ty TNHH Vietubes 25,939 - 31,826 -

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	33,739,930	-	32,938,328	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	4,663,076	-	4,344,305	-
- Ký cược, ký quỹ	99,600	-	2,119,682	-
- Thuế nhà thầu tạm nộp của CN Malaysia	23,898,987	-	19,591,609	-
- Phải thu khác.	5,078,267	-	6,882,732	-
b) Dài hạn	8,342,763	-	8,724,832	-
- Ký cược, ký quỹ	8,283,550	-	8,637,168	-
+ Trong đó: ký quỹ thực hiện hợp đồng với khách hàng Pertamina	7,964,868	-	7,964,868	-
- Phải thu khác.	59,213	-	87,664	-
Cộng	42,082,693	-	41,663,160	-

5. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	2,462,874	(1,810,231)	2,959,474	(2,524,394)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thẩm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước (Lô 09-2/09)	668,324	(668,324)	668,981	(668,981)
Chi nhánh thẩm dò Khai thác Dầu khí Nam Côn Sơn- Công ty TNHH- TCT Thẩm dò khai thác dầu khí - Lô 05.1a	282,818	(111,383)	284,170	(276,325)
Chi nhánh Thẩm dò Khai thác Dầu khí Nam Côn Sơn - Công ty TNHH - Tổng Công ty Thẩm dò Khai thác Dầu khí - Mỏ Sông Đốc	24,765	(24,765)	24,664	(24,664)
DESTINI OIL SERVICES SDN BHD	674,511	(674,511)	721,744	(721,744)
Các khách hàng khác	812,456	(331,248)	865,914	(438,679)

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
- Hàng đang đi trên đường	1,481,965	-	2,593,809	-
- Nguyên liệu, vật liệu	62,128,156	(5,201,171)	51,592,427	(5,226,319)
- Công cụ, dụng cụ	1,643,575	-	1,298,447	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8,401,252	-	4,621,880	-
- Hàng hóa	6,003,492	(122,809)	3,518,921	(122,305)
- Hàng gửi bán	-	-	645,596	-
Cộng	79,658,440	(5,323,980)	64,271,080	(5,348,624)

7. Tài sản dở dang dài hạn**+ Xây dựng cơ bản dở dang**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Giàn khoan PV DRILLING X (*)	39,965,534	-
Giàn khoan PV DRILLING IX	-	78,372,913
Giàn sửa giếng (HW)	-	1,580,131
Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác	1,723,047	4,563,567
Cộng	41,688,581	84,516,611

(*) Ngày 25/05/2026, Hội đồng quản trị PV Drilling đã ban hành Nghị Quyết số 07/05/2026/NQ-HĐQT phê duyệt dự án đầu tư và kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án mua giàn khoan tự nâng đa năng Ensco 109, PV Drilling đã thanh toán tiền cho Ensco Offshore International Company theo hợp đồng số 01-PVD-ENS-2026.

Ngày 22/10/2026, giàn PV DRILLING X đã về tới cảng hạ lưu PTSC tại Thành phố Hồ Chí Minh. PV Drilling đang tiếp tục thực hiện công tác tái khởi động giai đoạn 2 một cách toàn diện, gồm nâng cấp, thay thế, chạy thử, hoàn thiện toàn bộ hệ thống để đáp ứng đầy đủ các yêu cầu từ cơ quan đăng kiểm và sẵn sàng đi vào vận hành thương mại, dự kiến vào Quý 2 năm 2027.

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	19,932,859	1,090,752,933	3,796,005	4,227,031	311,388	1,119,020,216
- Mua trong kỳ	157,515	10,915,080	226,784	427,666	407,250	12,134,295
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	94,256,381	-	-	-	94,256,381
- Tăng khác	-	-	-	5,942	-	5,942
- Phân loại lại (tăng)	-	7,356	-	-	-	7,356
- Thanh lý, nhượng bán	-	(528,478)	(36,531)	(12,616)	-	(577,625)
- Giảm khác	(13,474)	-	-	-	-	(13,474)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	(7,356)	-	(7,356)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	27,998	1,020,525	20,628	4,245	4,455	1,077,851
Số dư cuối kỳ	20,104,898	1,196,423,797	4,006,886	4,644,912	723,093	1,225,903,586
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	15,629,873	542,794,068	2,834,290	3,420,947	104,223	564,783,401
- Khấu hao trong kỳ	446,195	31,911,055	137,459	269,496	61,565	32,825,770
- Phân loại lại (tăng)	-	6,279,995	-	-	-	6,279,995
- Thanh lý, nhượng bán	-	(526,789)	(36,531)	(12,616)	-	(575,936)
- Giảm khác	(13,474)	-	-	-	-	(13,474)
- Phân loại lại (giảm)	(6,279,995)	-	-	-	-	(6,279,995)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	17,962	623,608	18,218	3,154	793	663,735
Số dư cuối kỳ	9,800,561	581,081,937	2,953,436	3,680,981	166,581	597,683,496
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	4,302,986	547,958,865	961,715	806,084	207,165	554,236,815
Tại ngày cuối kỳ	10,304,337	615,341,860	1,053,450	963,931	556,512	628,220,090
* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:	-	402,392,096	-	-	-	402,392,096
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	4,913,862	165,059,934	2,454,607	3,023,806	127,830	175,580,039

Danh mục các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá
Giàn khoan PV DRILLING II	187,769,372
Giàn khoan PV DRILLING III	212,291,282
Giàn khoan PV DRILLING V	158,714,801
Giàn khoan PV DRILLING VI	217,565,805

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	8,239,800	5,241,129	1,541	13,482,470
- Mua trong kỳ	-	101,248	1,522	102,770
- Tăng khác	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	8,726	3,733	-	12,459
Số dư cuối kỳ	8,248,526	5,346,110	3,063	13,597,699
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2,425,917	5,111,857	209	7,537,983
- Khấu hao trong kỳ	115,614	60,356	302	176,272
- Tăng khác	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	2,743	3,100	-	5,843
Số dư cuối kỳ	2,544,274	5,175,313	511	7,720,098
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày đầu năm	5,813,883	129,272	1,332	5,944,487
Tại ngày cuối kỳ	5,704,252	170,797	2,552	5,877,601

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- 5,004,010

Danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá
Quyền sử dụng đất Nhà đối ca PV Drilling số 143 Trần Nãi, Phường An Khánh, TP. HCM	6,121,918
Quyền sử dụng đất VP PVD Offshore số 61 Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, TP. HCM	2,126,609



10. Chi phí chờ phân bổ	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	4,743,691	1,070,384
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	1,788
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,876,136	39,315
- Chi phí mua bảo hiểm	1,472,709	192,849
- Các khoản khác	1,394,846	836,432
b) Dài hạn	24,710,701	21,593,666
- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei	5,790,775	9,068,966
- Các khoản khác	18,919,926	12,524,700
Cộng	29,454,392	22,664,050

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Đầu năm	Trong kỳ			Cuối kỳ
	Giá trị	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị
a) Ngắn hạn	31,484,983	49,754,518	(37,976,690)	525,933	43,788,744
Vay ngắn hạn:	17,045,396	9,527,291	(20,081,677)	100,123	6,591,133
<i>Trong đó các khoản chiếm từ 10% trên tổng giá trị số dư:</i>					
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	4,719,019	4,861,371	(5,370,118)	70,192	4,280,464
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	1,765,204	2,853,034	(2,573,732)	29,932	2,074,438
Nợ dài hạn đến hạn trả	14,439,587	40,227,227	(17,895,013)	425,810	37,197,611
<i>Trong đó các khoản chiếm từ 10% trên tổng giá trị số dư:</i>					
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	10,337,459	16,138,127	(3,600,000)	260,733	23,136,319
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	131,283	13,603,285	(2,799,760)	112,422	11,047,230
b) Dài hạn	137,601,100	97,815,104	(40,227,227)	971,947	196,160,924
<i>Trong đó các khoản chiếm từ 10% trên tổng giá trị số dư:</i>					
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	125,898,948	5,505,394	(16,138,127)	579,813	115,846,028
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	393,849	48,614,710	(13,603,285)	364,039	35,769,313

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Trong vòng 1 năm	37,197,611	14,439,587
Năm thứ 2	44,157,625	24,345,381
Trên 2 năm đến 5 năm	152,003,299	113,255,719
	233,358,535	152,040,687

12. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
Borr Jack-up XXXII INC	455,458	10,749,594
Paragon Offshore (Nederland) B.V.	13,024,040	2,222,515
Phải trả cho các đối tượng khác	71,212,683	86,453,714
Cộng	84,692,181	99,425,823

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan của Tổng công ty	3,277,657	5,034,040
Công ty liên doanh	3,277,657	5,034,040
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	2,031,338	1,995,385
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	1,190,697	2,873,350
Công ty TNHH Vietubes	55,622	165,305

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	1,096,490	4,513,924	4,431,543	17,853	1,196,724
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2,150,700	2,150,506	3	197
Thuế xuất, nhập khẩu	-	6,280,953	6,280,327	5	631
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,494,119	7,233,250	7,379,044	37,743	4,386,068
Thuế thu nhập cá nhân	2,011,941	11,332,629	9,945,892	21,450	3,420,128
Các loại thuế khác	579,658	17,537,250	16,863,190	6,171	1,259,889
- Thuế nhà thầu phụ	579,658	17,537,250	16,863,190	6,171	1,259,889
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8,651	44,919	53,636	66	-
Cộng	8,190,859	49,093,625	47,104,138	83,291	10,263,637

14. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Ngắn hạn		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	36,875,488	34,139,132
+ Hoạt động của các giàn khoan	29,014,781	29,928,322
+ Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	7,860,707	4,210,810
- Các khoản trích trước khác	40,228,375	30,499,923
+ Chi phí đi vay	32,482,854	28,211,775
+ Các khoản khác...	7,745,521	2,288,148
Cộng	77,103,863	64,639,055
+ Dài hạn		
+ Chi phí đi vay	-	1,182,771
Cộng	-	1,182,771

15. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	121,355	65,837
- Bảo hiểm xã hội	128,011	935
- Bảo hiểm y tế	20,170	1,020
- Bảo hiểm thất nghiệp	10,539	303
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,730,000	30,000
- Lợi nhuận phải trả các bên BCC	7,037,508	7,378,898
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1,821,179	1,878,293
Cộng	10,868,762	9,355,286
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	8,416
- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	18,489,023	18,203,735
Cộng	18,489,023	18,212,151

16. Dự phòng phải trả

	Đầu năm	Số dự phòng tăng trong kỳ	Số dự phòng giảm trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ
a) Ngắn hạn					
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	508,868	770,155	-	14,232	1,293,255
- Dự phòng phải trả khác	16,021,740	4,904,849	(4,662,907)	70,925	16,334,607
+ Dự phòng trợ cấp thôi việc	1,100,823	-	(12,920)	12,312	1,100,215
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	10,434,043	4,904,849	(3,193,551)	10,964	12,156,305
+ Dự phòng khác	4,486,874	-	(1,456,436)	47,649	3,078,087
Cộng	16,530,608	5,675,004	(4,662,907)	85,157	17,627,862
b) Dài hạn					
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	836,377	-	(408,982)	9,785	437,180
- Dự phòng phải trả khác	13,352,970	-	(3,899,911)	-	9,453,059
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	13,352,970	-	(3,899,911)	-	9,453,059
Cộng	14,189,347	-	(4,308,893)	9,785	9,890,239

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

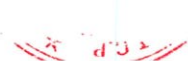
Cuối kỳ	Đầu năm
20%	20%
10,974,200	10,736,942
10,974,200	10,736,942

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	270,911,347	126,770,844	(966,501)	(25,544,587)	182,142,280	70,616,342	11,781,428	635,711,153
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	376,766	376,766
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	40,736,538	-	40,736,538
- Trích quỹ	-	-	-	-	11,949,035	(19,034,744)	(31,333)	(7,117,042)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(10,540,273)	(134,283)	(10,674,556)
- Phân phối cho Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	-	-	-	-	-	(164,255)	164,255	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	(336,973)	-	(336,973)
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(2,929,180)	-	12,727	(94,847)	(3,011,300)
Số dư cuối năm trước	270,911,347	126,770,844	(966,501)	(28,473,767)	194,091,315	81,289,362	12,061,986	655,684,586
Số dư đầu năm nay	270,911,347	126,770,844	(966,501)	(28,473,767)	194,091,315	81,289,362	12,061,986	655,684,586
- Tăng vốn trong kỳ (*)	166,231,944	-	-	-	(166,231,944)	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	21,394,658	-	21,394,658
- Trích quỹ	-	-	-	-	8,750,975	(12,214,909)	(31,998)	(3,495,932)
- Phân phối cho Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	-	-	-	-	-	(1,217,731)	1,217,731	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	453,348	-	453,348
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(1,125,786)	-	6,137	(22,248)	(1,141,897)
Số dư cuối kỳ	437,143,291	126,770,844	(966,501)	(29,599,553)	36,610,346	89,710,865	13,225,471	672,894,763

(*) Ngày 27 tháng 07 năm 2026, Hội đồng quản trị Tổng công ty đã ban hành quyết định số 05/07/2026/QĐ-HĐQT thông qua kết quả đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu với số lượng cổ phiếu phát hành là 371.862.185 cổ phiếu tương ứng với tổng giá trị theo mệnh giá là 3.718.621.850.000 đồng. Tổng công ty đã hoàn tất việc phát hành số cổ phiếu nêu trên và việc tăng vốn cổ phần đã được phản ánh tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 19 số 0302495126 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 8 năm 2026.



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn của Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc Gia Việt Nam	220,451,996	136,566,642
- Vốn của các đối tượng khác	216,691,295	134,344,705
Cộng	437,143,291	270,911,347

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn đầu năm	270,911,347	270,911,347
+ Vốn tăng trong năm	166,231,944	-
+ Vốn cuối kỳ	437,143,291	270,911,347
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	10,540,273

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	928,158,191	556,296,006
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	928,158,191	556,296,006
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	416,000	416,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	927,742,191	555,880,006
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND		

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	36,610,346	194,091,315
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	6,657,468	4,920,145
+ Quỹ khoa học công nghệ khả dụng	5,813,873	3,915,448
+ Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ	843,595	1,004,697

19. Chênh lệch tỷ giá

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính	(26,525,147)	(25,311,993)
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài	(3,074,406)	(3,161,774)
Cộng	(29,599,553)	(28,473,767)

20. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính**a) Ngoại tệ các loại:**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- VND	1,570,494,404,422	1,109,295,947,822
- EUR	114,614	9,609
- SGD	918	1,206
- DZD	49,930,611	18,258,478
- THB	2,259	2,259
- MYR	20,368,658	5,934,677
- BND	66,638	150,224
- IDR	54,822,810,714	42,449,475,632

b) Nợ quá hạn không có khả năng thu hồi đã xử lý:

Tổng công ty đã thực hiện xử lý tài chính trong năm 2023 đối với khoản nợ không có khả năng thu hồi của KrisEnergy Apsara với số tiền là 3.939.360 USD (bao gồm: Công ty Mẹ PV Drilling là 3.485.805,69 USD và Công ty con PVD Well là 453.553,63 USD) theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/03/2024/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2024.

Đối với PVD Tech, Công ty con đã thực hiện xử lý tài chính đối với các khoản nợ không có khả năng thu hồi của Carling Air Compressor Sdn Bhd và OLTREMARE với số tiền lần lượt là 2.722.115.396 đồng và 1.955.347.130 đồng theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị PVD Tech số 057/PT-HĐQT và nghị quyết số 058/PT-HĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các khoản công nợ xử lý tài chính này được theo dõi riêng ở ngoài Báo cáo tình hình tài chính trong thời hạn 10 năm kể từ ngày thực hiện xử lý và Tổng công ty tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: USD

	Quý 03/2026	Quý 03/2025
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa;	9,164,518	4,677,598
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan;	77,818,356	58,210,775
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác.	35,774,005	37,127,553
Cộng	122,756,879	100,015,926
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán hàng hóa;	8,710,394	4,132,639
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan;	70,987,815	44,202,969
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác;	27,366,370	27,969,610
Cộng	107,064,579	76,305,218
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,294,777	515,374
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	391,394	1,021,834
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	28,745	37,803
Cộng	1,714,916	1,575,011
4. Chi phí tài chính		
- Chi phí đi vay	3,170,945	1,804,203
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,884,870	2,003,645
- Chi phí công cụ phái sinh	61,303	-
- Chi phí tài chính khác	(429)	-
Cộng	5,116,689	3,807,848
5. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	157,316	24,016
- Lãi vay được miễn giảm;	1,160,331	(8,730)
- Tiền phạt thu được	85,994	-
- Nhận bồi thường;	183,069	-
- Các khoản khác.	(211,940)	(3,701)
Cộng	1,374,770	11,585
6. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	6
- Chi phí khấu hao;	457,296	458,082
- Các khoản bị phạt;	2,296	(4)
- Các khoản khác	81,898	18,175
Cộng	541,490	476,259

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dự phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng**Quý 03/2026****Quý 03/2025****9,007,230****7,704,782**

33,620

64,007

5,711,423

4,796,213

259,721

234,637

(19,155)

121,378

1,753,112

1,441,261

1,268,509

1,047,286

324,596**399,872**

284,991

340,048

39,605

59,824

9,331,826**8,104,654****8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dự phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng**Quý 03/2026****Quý 03/2025**

20,044,914

13,807,933

37,092,420

28,992,325

9,947,053

8,800,794

(782,500)

2,607,353

47,755,619

28,449,785

2,338,899

1,751,682

116,396,405**84,409,872****9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

- Lợi nhuận kế toán trước thuế
- Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác
- Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác
- Chi phí không được khấu trừ
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**Quý 03/2026****Quý 03/2025**

6,209,680

14,257,025

11,525,692

3,381,978

8,275,961

4,570,042

91,913

2,968,678

3,076,485

3,463,523

10

-

3,076,495**3,463,523****10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;

- Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**Quý 03/2026****Quý 03/2025**

11,235

13,230

-

(852)

11,235**12,378**

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

- Các loại công cụ tài chính

+ Tài sản tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền	58,296,733	69,842,159
Phải thu khách hàng và phải thu khác	199,015,677	193,803,717
Các khoản đầu tư khác	46,824,108	26,608,379
Các khoản ký quỹ, ký cược	8,383,150	10,756,850

Tổng cộng

312,519,668 301,011,105

+ Công nợ tài chính

Các khoản vay và nợ	239,949,668	169,086,083
Phải trả người bán và phải trả khác	88,506,213	101,816,144
Chi phí phải trả	77,103,863	65,821,826

Tổng cộng

405,559,744 336,724,053

Tổng công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng công ty thực hiện quản lý các rủi ro tài chính thông qua việc theo dõi, kiểm soát và cân đối dòng tiền, bao gồm dòng tiền ngoại tệ; đồng thời theo dõi diễn biến thị trường để xem xét, triển khai các biện pháp quản lý và phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng phát sinh khi khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các nghĩa vụ theo hợp đồng, có thể dẫn đến tổn thất tài chính cho Tổng công ty. Tổng công ty thực hiện các chính sách quản lý tín dụng, thường xuyên theo dõi tình hình công nợ, tuổi nợ và khả năng thanh toán của khách hàng, đối tác để kịp thời có biện pháp quản lý phù hợp. Các khoản phải thu chủ yếu phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh với khách hàng và đối tác trong lĩnh vực dầu khí. Việc đánh giá mức độ rủi ro tín dụng được thực hiện trên cơ sở tình hình thực tế của từng khoản phải thu, lịch sử thanh toán và khả năng thu hồi công nợ.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc theo dõi khả năng đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đến hạn, lập kế hoạch dòng tiền và chủ động cân đối các nguồn tài chính phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư. Tổng công ty thường xuyên theo dõi cơ cấu tài sản tài chính, công nợ tài chính và thời hạn thanh toán nhằm nhận diện, đánh giá và có biện pháp xử lý phù hợp đối với các rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau:

	Tại ngày đầu năm			
Tài sản tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	69,842,159	-	-	69,842,159
Phải thu khách hàng và phải thu khác	193,716,053	87,664	-	193,803,717
Các khoản đầu tư khác	26,608,379	-	-	26,608,379
Các khoản ký quỹ, ký cược	2,119,682	8,637,168	-	10,756,850
Tổng cộng	292,286,273	8,724,832	-	301,011,105
Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Dưới 1 năm	Dưới 1 năm	Dưới 1 năm
Các khoản vay và nợ	31,484,983	137,601,100	-	169,086,083
Phải trả người bán và phải trả khác	101,816,144	-	-	101,816,144
Chi phí phải trả	64,639,055	1,182,771	-	65,821,826
Tổng cộng	197,940,182	138,783,871	-	336,724,053
Chênh lệch thanh khoản thuần	94,346,091	(130,059,039)	-	(35,712,948)

Tài sản tài chính	Tại ngày cuối kỳ			
	Dưới 1 năm	Dưới 1 năm	Dưới 1 năm	Dưới 1 năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	58,296,733	-	-	58,296,733
Phải thu khách hàng và phải thu khác	198,956,464	59,213	-	199,015,677
Các khoản đầu tư khác	46,824,108	-	-	46,824,108
Các khoản ký quỹ, ký cược	99,600	8,283,550	-	8,383,150
Tổng cộng	304,176,905	8,342,763	-	312,519,668
Công nợ tài chính	Tại ngày cuối kỳ			
	Dưới 1 năm	Dưới 1 năm	Dưới 1 năm	Dưới 1 năm
Các khoản vay và nợ	43,788,744	196,160,924	-	239,949,668
Phải trả người bán và phải trả khác	70,017,190	18,489,023	-	88,506,213
Chi phí phải trả	77,103,863	-	-	77,103,863
Tổng cộng	190,909,797	214,649,947	-	405,559,744
Chênh lệch thanh khoản thuần	113,267,108	(206,307,184)	-	(93,040,076)

+ Rủi ro thị trường

++ Rủi ro tỷ giá: Tổng công ty phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ và chịu ảnh hưởng của biến động tỷ giá. Tổng công ty theo dõi, cân đối các khoản thu và chi ngoại tệ, xem xét mức độ tương ứng về đồng tiền và thời điểm thanh toán nhằm hạn chế ảnh hưởng bất lợi của biến động tỷ giá.

++ Rủi ro lãi suất: Tổng công ty chịu rủi ro lãi suất từ các khoản vay chịu lãi suất cố định và lãi suất thả nổi. Tổng công ty theo dõi cơ cấu các khoản vay, biến động lãi suất thị trường và nhu cầu vốn để chủ động quản lý chi phí lãi vay, đồng thời xem xét cơ cấu nguồn vốn phù hợp với tình hình tài chính và kế hoạch dòng tiền.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Theo đánh giá của Ban Tổng giám đốc, tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng công ty không có các khoản nợ tiềm tàng cần phải ghi nhận hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Ngày 06/10/2026, Hội đồng quản trị PV Drilling ban hành Nghị quyết số 04/10/2026/NQ-HĐQT phê duyệt việc tăng vốn điều lệ cho PVD Deepwater để nhận chuyển nhượng vốn góp của MB và MBV trong hợp đồng BCC. Ngày 26/10/2026, PVD Deepwater đã ký kết hợp đồng chuyển nhượng và nhận chuyển giao quyền sở hữu của MB và MBV tại BCC, việc tăng vốn điều lệ tại PVD Deepwater sẽ hoàn thành trong Quý 4/2026.

4. Thông tin về các bên liên quan:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	2,464,899	3,355,259
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	58,818,864	58,949,599
Các công ty liên doanh của Tổng công ty	6,348,815	6,488,801
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	6,040,423	7,668,490
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	624,306	672,486
Phải trả Petrovietnam	4,306,061	4,517,449
Vốn góp của Petrovietnam trong BCC	10,711,355	11,882,695
Các công ty liên doanh của Tổng công ty	3,277,657	5,034,040

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động. Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro.

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Trong kỳ báo cáo, Tổng công ty có hoạt động kinh doanh tại các khu vực địa lý là Việt Nam, Malaysia, Brunei, Algeria và Indonesia. Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng công ty như sau:

Khu vực địa lý	Quý 03/2026				Quý 03/2025			
	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
<i>Tại Việt Nam</i>	522,838,410	324,315,570	86,250,806	4,445,484	409,750,700	186,217,022	55,923,904	9,535,869
<i>Bên ngoài Việt Nam</i>	649,039,611	174,667,688	36,492,548	11,233,291	617,346,054	185,938,434	44,092,022	14,172,266
+ <i>Malaysia</i>	302,150,310	145,232,706	13,571,923	3,957,085	248,166,063	158,637,673	18,853,637	5,862,487
+ <i>Brunei</i>	124,710,285	15,092,552	8,207,737	39,388	128,868,666	15,453,058	8,789,058	358,710
+ <i>Algeria</i>	607,529	220,198	-	-	548,321	636,742	-	(28,694)
+ <i>Indonesia</i>	221,571,487	14,122,231	14,712,888	7,236,818	239,763,005	11,210,960	16,449,327	7,979,763
Tổng cộng	1,171,878,021	498,983,258	122,743,354	15,678,775	1,027,096,754	372,155,456	100,015,926	23,708,135

-Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng công ty như sau:

Bộ phận	Quý 03/2026				Quý 03/2025			
	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
<i>+Bộ phận thương mại</i>	53,415,952	38,326,530	9,164,518	454,124	53,861,881	36,836,291	4,677,598	544,959
<i>+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan</i>	1,032,007,929	410,373,083	77,818,356	6,830,541	916,716,317	308,880,128	58,210,775	14,007,806
<i>+Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác</i>	86,454,140	50,283,644	35,760,480	8,394,110	56,518,556	26,439,037	37,127,553	9,155,370
Tổng cộng	1,171,878,021	498,983,258	122,743,354	15,678,775	1,027,096,754	372,155,456	100,015,926	23,708,135

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

6. Thông tin so sánh:

Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm hiện hành được trình bày theo tỷ giá trung bình mua - bán chuyển khoản bình quân tính đến kỳ báo cáo. Số liệu của năm so sánh được trình bày theo tỷ giá mua chuyển khoản bình quân tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.



Nguyễn Xuân Cường

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUY ĐỔI

Quý 03/2026



Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006, Giấy Chứng nhận điều chỉnh số 0302495126 lần 19 ngày 19 tháng 08 năm 2026 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch	
	Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Phó Chủ tịch	(bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2026)
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên	
	Ông Nguyễn Thế Sơn	Thành viên	
	Ông Đoàn Đắc Tùng	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2026)
	Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên	
	Ông Trần Văn Hoạt	Thành viên	
Ban Tổng Giám đốc	Ông Phạm Xuân Sơn	Thành viên	
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc	
	Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc	(miễn nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2026)
	Ông Đinh Quang Nhựt	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc	
Trụ sở đăng ký	Ông Thái Huy Dũng	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 02 tháng 07 năm 2026)
	Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower Số 111A, Đường Pasteur Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam		

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

				Đơn vị tính: VND
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10,961,427,286,810	9,657,061,718,516
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,513,966,156,010	1,821,273,980,243
1. Tiền	111		1,429,442,869,540	1,700,983,804,175
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	84,523,286,470	120,290,176,068
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1,216,022,084,760	693,866,699,183
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		1,216,022,084,760	693,866,699,183
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5,776,871,744,770	5,315,285,001,799
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	4,340,271,699,050	4,313,704,304,677
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		607,385,762,690	208,476,540,204
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.04	876,225,982,100	858,932,779,256
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.05	(47,011,699,070)	(65,828,622,338)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	1,930,465,926,200	1,536,520,885,112
1. Hàng tồn kho	141		2,068,729,686,800	1,675,996,953,160
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(138,263,760,600)	(139,476,068,048)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		524,101,375,070	290,115,152,179
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.10	123,193,655,270	27,912,403,568
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		399,018,558,120	260,625,324,804
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.13	1,889,161,680	1,577,423,807
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19,472,244,918,560	18,652,800,964,234
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		216,661,555,110	227,517,444,064
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.04	216,661,555,110	227,517,444,064
II. Tài sản cố định	220		16,467,517,035,270	14,607,847,812,254
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	16,314,875,737,300	14,452,833,424,755
- Nguyên giá	222		31,836,716,128,420	29,180,690,172,632
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15,521,840,391,120)	(14,727,856,747,877)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	152,641,297,970	155,014,387,499
- Nguyên giá	228		353,132,243,030	351,582,370,190
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(200,490,945,060)	(196,567,982,691)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.07	1,082,652,448,570	2,203,939,665,047
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		1,082,652,448,570	2,203,939,665,047
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.02	778,677,000,640	770,410,778,053
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		778,677,000,640	770,410,778,053
V. Tài sản dài hạn khác	270		926,736,878,970	843,085,264,816
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10	641,736,904,970	563,098,028,282
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.17	284,999,974,000	279,987,236,534
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		30,433,672,205,370	28,309,862,682,750

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 03/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND			
			Quý 03/2026		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3,213,897,849,099	2,570,709,345,978	9,647,519,971,761	6,551,498,251,971
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		354,098,025	66,133,819	497,517,543	242,250,775
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		3,213,543,751,074	2,570,643,212,159	9,647,022,454,218	6,551,256,001,196
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2,803,057,742,799	1,961,273,018,254	8,053,491,200,535	5,145,213,457,173
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		410,486,008,275	609,370,193,905	1,593,531,253,683	1,406,042,544,023
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	44,898,215,796	40,482,507,733	132,414,229,926	126,804,696,677
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	133,960,034,709	97,873,117,144	383,305,653,324	278,285,892,643
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		83,018,511,045	46,373,429,709	260,222,279,436	145,590,890,862
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	8,498,247,876	10,277,910,016	19,124,173,260	21,264,143,306
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	235,818,288,630	198,036,011,746	661,106,929,581	513,998,775,454
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		63,651,875,544	34,726,166,665	152,778,335,346	81,630,337,621
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20 +21 + 22 - (23 +25 +26)+27}	30		140,759,528,400	378,391,829,397	815,187,062,790	800,928,766,918
13. Thu nhập khác	31	VI.5	35,992,853,370	297,769,255	57,365,162,919	185,084,732,700
14. Chi phí khác	32	VI.6	14,176,749,690	12,241,285,077	52,178,785,362	98,332,224,130
15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		21,816,103,680	(11,943,515,822)	5,186,377,557	86,752,508,570
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		162,575,632,080	366,448,313,575	820,373,440,347	887,681,275,488
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	80,545,715,595	89,022,931,669	265,875,752,214	217,402,862,404
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	294,143,535	318,151,734	(5,635,852,965)	(2,684,935,380)
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		81,735,772,950	277,107,230,172	560,133,541,098	672,963,348,464
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		70,937,812,215	278,246,361,429	540,121,229,775	673,813,038,238
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		10,797,960,735	(1,139,131,257)	20,012,311,323	(849,689,774)
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		57	274	483	654
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		57	274	483	654



Nguyễn Xuân Cường
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 03/2026

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Đơn vị tính: VND	
		Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	820,373,440,347	887,681,275,488
2. Điều chỉnh cho các tài khoản		833,639,840,743	645,329,966,368
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	859,536,236,835	635,720,138,415
- Các khoản dự phòng	03	(103,170,445,641)	20,267,046,827
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	16,429,965,093	(20,625,166,726)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(247,808,636,829)	(159,040,088,424)
- Chi phí đi vay	06	260,222,279,436	145,590,890,862
- Các khoản điều chỉnh khác	07	48,430,441,849	23,417,145,414
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1,654,013,281,090	1,533,011,241,856
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(481,112,423,676)	(937,826,054,981)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(402,856,472,160)	(371,387,916,115)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(8,922,694,248)	414,822,361,992
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(177,777,943,902)	(5,695,065,116)
- Chi phí đi vay đã trả	14	(103,343,973,309)	(46,025,359,683)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(250,326,149,427)	(165,731,915,880)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(118,357,389,216)	(96,149,653,885)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	111,316,235,152	325,017,638,188
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,907,206,259,760)	(2,316,037,596,228)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4,260,826,845	32,360,077
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2,204,818,135,462)	(754,674,905,494)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,688,001,857,748	917,390,216,553
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(7,196,840,000)
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	195,805,683,063	36,516,689,051
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2,223,956,027,566)	(2,123,970,076,041)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
- Tiền thu từ đi vay	33	2,761,909,405,452	1,968,284,616,733
- Tiền trả nợ gốc vay	34	(945,845,882,847)	(1,037,653,294,106)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1,816,063,522,605	930,631,322,627
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(296,576,269,809)	(868,321,115,226)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,821,273,980,243	2,203,268,278,194
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(5,694,550,767)	1,846,297,896
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	62	(5,037,003,657)	66,371,562,066
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61+62)	70	1,513,966,156,010	1,403,165,022,930



Nguyễn Xuân Cường
 Người đại diện theo pháp luật
 Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

nguyen

Nguyễn Ngọc Trường
 Kế toán trưởng

mm

Tran Kim Hoang

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 19 ngày 19 tháng 08 năm 2026 do Sở Tài Chính thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (Petrovietnam).

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng công ty gồm:

+ Vốn của Petrovietnam	50.4%
+ Vốn của cổ đông khác	49.6%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng công ty:

+ Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Và Giải Pháp Công Nghiệp PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

+ Công ty TNHH PT Petrovietnam Drilling Indonesia: Hoạt động hỗ trợ khai thác dầu khí bao gồm thực hiện quan sát địa chất; lắp đặt thiết bị khoan; sửa chữa và tháo dỡ công tác trám xi măng giếng dầu khí; khoan giếng; bơm các giếng khai thác; bịt và đóng các giếng khai thác; thử nghiệm sản lượng; tháo dỡ; hóa lỏng và tái hóa khí tự nhiên phục vụ nhu cầu vận chuyển tại các địa điểm khai thác; khoan thử nghiệm để tính luyện dầu mỏ và khí tự nhiên; và các dịch vụ chữa cháy tại các mỏ dầu và khí tự nhiên.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong quý III/2026, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty tiếp tục chịu ảnh hưởng của diễn biến thị trường dầu khí, tình hình địa chính trị thế giới và biến động của các yếu tố kinh tế vĩ mô như tỷ giá, lãi suất và giá các yếu tố đầu vào. Những yếu tố này có thể tác động đến chi phí hoạt động, chi phí tài chính và hiệu quả sản xuất kinh doanh của Tổng công ty.

Trước bối cảnh trên, Tổng công ty tiếp tục triển khai các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý, kiểm soát chi phí, tối ưu hóa hoạt động của các giàn khoan và tăng cường phối hợp với các đơn vị trong Tập đoàn nhằm duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực.

6. Cấu trúc Tổng công ty

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng công ty	Quyền biểu quyết của Tổng công ty
Công ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD ("PVD Offshore")	Số 61, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, TP. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD ("PVD Well")	Khu thương mại, tầng 4, Cantavil Premier, số 1 Song Hành, Phường Bình Trưng, TP. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí ("PVD Logging")	Phòng 602-604, Tầng 6, Tòa nhà TTTC Bảo Việt, Số 233 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, TP. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD ("PVD Tech") (*)	Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, Phường Gia Định, TP. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD ("PVD Deep Water")	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Sài Gòn, TP. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas ("PVD Overseas")	No.75 High Street, The CO Building, Singapore 179435	81.56%	81.56%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Và Giải Pháp Công Nghiệp PVD ("PVD Training")	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, TP. HCM	51.79%	51.79%
Công ty TNHH PT Petrovietnam Drilling Indonesia ("PT PVD Indo")	RUKAN CROWN PALACE BLOK C-09, JL. PROF. DR. SOEPOMO NO. 231, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm, Jakarta, Indonesia	40%	100%

(*) Ngày 29/06/2026, Hội đồng quản trị PV Drilling đã ban hành Nghị quyết số 12/06/2026/NQ-HĐQT phê duyệt phương án chuyển đổi PVD Tech thành Công ty TNHH Một thành viên do PV Drilling sở hữu trực tiếp 100% vốn điều lệ. Việc chuyển đổi đã hoàn tất theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 của PVD Tech ngày 12 tháng 10 năm 2026.

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng công ty	Quyền biểu quyết của Tổng công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling ("BJ-PVD")	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, TP. HCM	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes ("PVD Baker Hughes")	Tầng 5, Tòa nhà Cantavil Premier, Số 1 đường Song Hành, Phường Bình Trưng, TP. HCM	51%	50%
Công ty TNHH PV Drilling Expro International ("PVD Expro")	65A Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, TP. HCM	51%	50%
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam ("PVD Tubulars")	KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, TP. HCM	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes ("Vietubes")	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, TP. HCM	51%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial ("PVD OSI")	Đường số 11, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, TP. HCM	51%	50%

- Danh sách các xí nghiệp trực thuộc và các văn phòng điều hành hoạt động tại nước ngoài:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Sài Gòn, TP. HCM
Văn phòng điều hành tại Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Văn phòng điều hành tại Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Văn phòng điều hành tại Brunei	Level 6, Building 1, Lot 70321, Jalan Tungku link BE3619, Bandar Seri Begawan, Brunei Darussalam
Văn phòng điều hành tại Indonesia	Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối kỳ báo cáo:

Tại thời điểm cuối kỳ báo cáo, Tổng công ty có tổng số lao động là: 2.688 người

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tổng công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Ban Tổng giám đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính của các công ty con được lập bằng đơn vị tiền tệ VND sang USD.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang USD theo tỷ giá trung bình mua-bán chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu mua lại của chính mình" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá trung bình mua-bán chuyển khoản bình quân kỳ báo cáo. Tỷ giá trung bình mua-bán chuyển khoản được tính dựa trên tỷ giá mua vào bán ra chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình mua-bán chuyển khoản bình quân. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Báo cáo tình hình tài chính".

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập bằng đơn vị tiền tệ còn lại khác sang USD được chuyển đổi theo tỷ giá giữa USD và loại tiền tệ tương ứng.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản, tỷ giá trung bình mua-bán chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn có kỳ hạn từ 3 tháng trở lên được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.
- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
Giàn khoan PV DRILLING I	20
Giàn khoan PV DRILLING II	35
Giàn khoan PV DRILLING III	35
Giàn khoan PV DRILLING V	20
Giàn khoan PV DRILLING VI	35
Giàn khoan PV DRILLING VIII	15
Giàn khoan PV DRILLING IX	15

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Tình hình tài chính

Đơn vị: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	3,527,790,770	4,583,502,136
- Tiền gửi không kỳ hạn	1,425,915,078,770	1,696,400,302,039
Trong đó các khoản chiếm từ 10% trên tổng giá trị tiền gửi không kỳ hạn		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)	537,393,911,810	1,012,638,779,357
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank)	304,290,152,390	45,951,611,627
Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK)	138,169,868,340	73,075,681,408
Standard Chartered Bank (Singapore) Limited	27,301,137,018	19,189,699,222
- Tương đương tiền	84,523,286,470	120,290,176,068
Trong đó các khoản chiếm từ 10% trên tổng giá trị tương đương tiền		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	9,519,251,560	5,000,003,980
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	5,905,374,658	39,290,163,746
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)	54,077,175,180	73,100,011,249
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank)	10,020,810,170	-
Cộng	1,513,966,156,010	1,821,273,980,243

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ			Đầu năm		
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
+ Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn	1,216,022,084,760	1,216,022,084,760	-	693,866,699,183	693,866,699,183	-
Trong đó các khoản chiếm từ 10% trên tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn						
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TIENPHONGBANK)	580,751,995,460	580,751,995,460	-	325,935,588,536	325,935,588,536	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)	212,987,838,910	212,987,838,910	-	-	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (MBV)	120,971,319,141	120,971,319,141	-	122,759,537,583	122,759,537,583	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	70,781,312,391	70,781,312,391	-	108,620,614,260	108,620,614,260	-

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	2,715,892,953,400	2,715,892,953,400	-	2,715,892,953,400	2,715,892,953,400	-
Công Ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	130,000,000,000	130,000,000,000	-	130,000,000,000	130,000,000,000	-
Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-
Công Ty TNHH MTV Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-
Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	450,000,000,000	450,000,000,000	-	450,000,000,000	450,000,000,000	-
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Và Giải Pháp Công Nghiệp PVD	19,755,753,400	19,755,753,400	-	19,755,753,400	19,755,753,400	-
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	764,000,000,000	764,000,000,000	-	764,000,000,000	764,000,000,000	-
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	1,184,832,000,000	1,184,832,000,000	-	1,184,832,000,000	1,184,832,000,000	-
Công ty TNHH PT Petrovietnam Drilling Indonesia	7,305,200,000	7,305,200,000	-	7,305,200,000	7,305,200,000	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	489,585,668,020	778,677,000,640	-	489,585,668,020	770,410,778,053	-
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	48,039,113,955	66,351,168,520	-	48,039,113,955	65,851,152,866	-
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	211,753,000,000	391,974,325,470	-	211,753,000,000	385,117,705,114	-
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	30,515,952,000	69,474,346,690	-	30,515,952,000	65,174,167,869	-
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	59,528,570,997	75,828,063,010	-	59,528,570,997	79,055,059,277	-
Công ty TNHH Vietubes	86,637,631,068	116,910,006,010	-	86,637,631,068	117,557,593,315	-
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	53,111,400,000	58,139,090,940	-	53,111,400,000	57,655,099,612	-

3. Phải thu của khách hàng

+. Phải thu của khách hàng ngắn hạn:

PT. JIMMULYA

CHI NHÁNH ĐIỀU HÀNH DẦU KHÍ CỬU LONG - CÔNG TY
TNHH - TCT THẨM DÒ KHAI THÁC DẦU KHÍ (PVEP-CUU LONG)

MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD

BRUNEI SHELL PETROLEUM COMPANY SDN BHD

VĂN PHÒNG ĐIỀU HÀNH MURPHY CUU LONG BAC OIL CO.,
LTD TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (LÔ 15-1/05)

VĂN PHÒNG ĐIỀU HÀNH MURPHY CUU LONG TAY OIL CO.,
LTD TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (LÔ 15-2/17)

Các khoản phải thu khách hàng khác

Cộng

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan của Tổng công ty

Công ty liên doanh

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam

Công ty TNHH PV Drilling Expro International

Công ty TNHH Vietubes

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia

- Phải thu người lao động

- Ký cược, ký quỹ

- Thuế nhà thầu tạm nộp của CN Malaysia

- Phải thu khác

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ

+ Trong đó: ký quỹ thực hiện hợp đồng với khách hàng Pertamina

- Phải thu khác.

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
PT. JIMMULYA	555,029,263,102	-	749,063,624,313	-
CHI NHÁNH ĐIỀU HÀNH DẦU KHÍ CỬU LONG - CÔNG TY TNHH - TCT THẨM DÒ KHAI THÁC DẦU KHÍ (PVEP-CUU LONG)	432,993,685,264	-	71,823,291,760	-
MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD	349,354,001,476	-	347,973,535,305	-
BRUNEI SHELL PETROLEUM COMPANY SDN BHD	221,500,991,375	-	218,677,027,879	-
VĂN PHÒNG ĐIỀU HÀNH MURPHY CUU LONG BAC OIL CO., LTD TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (LÔ 15-1/05)	440,020,840,742	-	137,358,384,345	-
VĂN PHÒNG ĐIỀU HÀNH MURPHY CUU LONG TAY OIL CO., LTD TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (LÔ 15-2/17)	47,437,462,677	-	373,732,385,996	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	2,293,935,454,414	(47,205,393,787)	2,415,076,055,079	(65,828,622,338)
Cộng	4,340,271,699,050	(47,011,699,070)	4,313,704,304,677	(65,828,622,338)
Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan của Tổng công ty				
Công ty liên doanh	43,959,031,798	(52,652,071)	56,000,949,780	(46,364,906)
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	33,822,597,602	(52,652,071)	43,198,172,563	(46,364,906)
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	7,311,746,207	-	10,286,899,961	-
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	2,148,273,442	-	1,685,955,620	-
Công ty TNHH Vietubes	676,414,547	-	829,921,636	-
4. Phải thu khác				
a) Ngắn hạn	876,225,982,100	-	858,932,779,256	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	121,100,083,720	-	113,286,441,485	-
- Phải thu người lao động	9,539,040,700	-	6,421,017,941	-
- Ký cược, ký quỹ	2,586,612,000	-	55,274,947,514	-
- Thuế nhà thầu tạm nộp của CN Malaysia	620,656,692,390	-	510,890,387,893	-
- Phải thu khác	122,343,553,290	-	173,059,984,423	-
b) Dài hạn	216,661,555,110	-	227,517,444,064	-
- Ký cược, ký quỹ	215,123,793,500	-	225,231,429,936	-
+ Trong đó: ký quỹ thực hiện hợp đồng với khách hàng Pertamina	206,847,631,309	-	207,699,872,224	-
- Phải thu khác.	1,537,761,610	-	2,286,014,128	-
Cộng	1,092,887,537,210	-	1,086,450,223,320	-

5. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước (Lô 09-2/09)

Chi nhánh thăm dò Khai thác Dầu khí Nam Côn Sơn- Công ty TNHH- TCT Thăm dò khai thác dầu khí- Lô 05.1a

Chi nhánh Thăm dò Khai thác Dầu khí Nam Côn Sơn - Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí-Mỏ Sông Đốc
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí – DA : HĐ chia sản phẩm Dầu khí các Lô 102/10&106/10

DESTINI OIL SERVICES SDN BHD

Các khách hàng khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	63,960,837,780	(47,011,699,070)	77,174,203,498	(65,828,622,338)
	17,356,374,280	(17,356,374,280)	17,445,017,537	(17,445,017,537)
	7,344,783,460	(2,892,616,510)	7,410,301,090	(7,205,727,025)
	643,147,050	(643,147,050)	643,163,128	(643,163,128)
	-	-	10,274,364,077	(10,274,364,077)
	17,517,050,670	(17,517,050,670)	18,820,918,288	(18,820,918,288)
	21,099,482,320	(8,602,510,560)	22,580,439,378	(11,439,432,283)

6. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường

- Nguyên liệu, vật liệu

- Công cụ, dụng cụ

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

- Hàng hóa

- Hàng gửi bán

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	38,486,631,050	-	67,638,757,293	-
	1,613,468,211,320	(135,074,410,870)	1,345,375,718,879	(136,286,720,563)
	42,683,642,750	-	33,859,602,419	-
	218,180,514,440	-	120,524,764,760	-
	155,910,687,240	(3,189,349,730)	91,762,902,917	(3,189,347,485)
	-	-	16,835,206,892	-
	2,068,729,686,800	(138,263,760,600)	1,675,996,953,160	(139,476,068,048)

7. Tài sản dở dang dài hạn

+ Xây dựng cơ bản dở dang

Giàn khoan PV DRILLING X (*)

Giàn khoan PV DRILLING IX

Xây dựng cơ bản hình thành tại sản khác

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	1,037,904,917,980	-	-	-
	-	-	2,043,730,452,301	-
	44,747,530,590	-	160,209,212,746	-
	1,082,652,448,570	-	2,203,939,665,047	-

(*) Ngày 25/05/2026, Hội đồng quản trị PV Drilling đã ban hành Nghị Quyết số 07/05/2026/NQ-HDQT phê duyệt dự án đầu tư và kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án mua giàn khoan tự nâng đa năng Ensco 109, PV Drilling đã thanh toán tiền cho Ensco Offshore International Company theo hợp đồng số 01-PVD-ENS-2026.

Ngày 22/10/2026, giàn PV DRILLING X đã về tới cảng hạ lưu PTSC tại Thành phố Hồ Chí Minh. PV Drilling đang tiếp tục thực hiện công tác tái khởi động giai đoạn 2 một cách toàn diện, gồm nâng cấp, thay thế, chạy thử, hoàn thiện toàn bộ hệ thống để đáp ứng đầy đủ các yêu cầu từ cơ quan đăng kiểm và sẵn sàng đi vào vận hành thương mại, dự kiến vào quý 2 năm 2027.

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	519,789,164,143	28,443,564,233,841	98,988,422,385	110,228,287,387	8,120,064,876	29,180,690,172,632
- Mua trong kỳ	4,123,900,215	285,767,709,480	5,937,431,904	11,196,723,546	10,662,212,250	317,687,977,395
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	2,467,726,310,961	-	-	-	2,467,726,310,961
- Tăng khác	-	-	-	155,567,502	-	155,567,502
- Phân loại lại (tăng)	-	192,587,436	-	-	-	192,587,436
- Thanh lý, nhượng bán	-	(13,836,082,518)	(956,418,111)	(330,299,496)	-	(15,122,800,125)
- Giảm khác	(352,762,794)	-	-	-	-	(352,762,794)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	(192,587,436)	-	(192,587,436)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1,436,100,504)	(112,288,751,110)	89,393,242	(429,326,863)	(3,551,916)	(114,068,337,151)
Số dư cuối kỳ	522,124,201,060	31,071,126,008,090	104,058,829,420	120,628,364,640	18,778,725,210	31,836,716,128,420
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	407,580,198,221	14,154,440,911,236	73,909,780,330	89,208,034,919	2,717,823,171	14,727,856,747,877
- Khấu hao trong kỳ	11,681,831,295	835,463,330,955	3,598,814,079	7,055,674,776	1,611,833,265	859,411,484,370
- Phân loại lại (tăng)	-	164,416,549,095	-	-	-	164,416,549,095
- Thanh lý, nhượng bán	-	(13,791,862,809)	(956,418,111)	(330,299,496)	-	(15,078,580,416)
- Giảm khác	(352,762,794)	-	-	-	-	(352,762,794)
- Phân loại lại (giảm)	(164,416,549,095)	-	-	-	-	(164,416,549,095)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	27,851,543	(49,831,024,587)	148,556,622	(338,333,629)	(3,547,866)	(49,996,497,917)
Số dư cuối kỳ	254,520,569,170	15,090,697,903,890	76,700,732,920	95,595,076,570	4,326,108,570	15,521,840,391,120
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	112,208,965,922	14,289,123,322,605	25,078,642,055	21,020,252,468	5,402,241,705	14,452,833,424,755
Tại ngày cuối kỳ	267,603,631,890	15,980,428,104,200	27,358,096,500	25,033,288,070	14,452,616,640	16,314,875,737,300
* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:	-	10,450,122,738,833	-	-	-	10,450,122,738,833
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	127,612,991,465	4,286,606,503,081	63,746,140,414	78,528,231,432	3,319,745,100	4,559,813,611,492

Danh mục các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá
Giàn khoan PV DRILLING II	4,876,370,590,840
Giàn khoan PV DRILLING III	5,513,204,593,540
Giàn khoan PV DRILLING V	4,121,823,381,970
Giàn khoan PV DRILLING VI	5,650,183,955,850



9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	214,869,264,600	136,672,920,933	40,184,657	351,582,370,190
- Mua trong kỳ	-	2,650,773,888	39,847,482	2,690,621,370
- Tăng khác	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(655,044,380)	(485,218,121)	(486,029)	(1,140,748,530)
Số dư cuối kỳ	214,214,220,220	138,838,476,700	79,546,110	353,132,243,030
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	63,260,637,609	133,301,894,989	5,450,093	196,567,982,691
- Khấu hao trong kỳ	3,026,890,134	1,580,180,436	7,906,662	4,614,977,232
- Tăng khác	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(212,731,963)	(479,196,815)	(86,085)	(692,014,863)
Số dư cuối kỳ	66,074,795,780	134,402,878,610	13,270,670	200,490,945,060
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày đầu năm	151,608,626,991	3,371,025,944	34,734,564	155,014,387,499
Tại ngày cuối kỳ	148,139,424,440	4,435,598,090	66,275,440	152,641,297,970

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

129,954,139,700

Danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá
Quyền sử dụng đất Nhà ở ca PV Drilling số 143 Trần Nãi, Phường An Khánh, TP. HCM	158,986,210,460
Quyền sử dụng đất VP PVD Offshore số 61 Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, TP. HCM	55,228,035,730

10. Chi phí chờ phân bổ

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	123,193,655,270	27,912,403,568
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	46,625,676
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	48,723,251,920	1,025,217,255
- Chi phí mua bảo hiểm	38,246,252,730	5,028,923,373
- Các khoản khác	36,224,150,620	21,811,637,264
b) Dài hạn	641,736,904,970	563,098,028,282
- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei	150,386,426,750	236,491,426,382
- Các khoản khác	491,350,478,220	326,606,601,900
Cộng	764,930,560,240	591,010,431,850

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Đầu năm		Trong kỳ			Cuối kỳ
	Giá trị	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	
a) Ngắn hạn	821,033,901,691	1,302,623,035,758	(994,267,720,890)	7,804,465,121	1,137,193,681,680	
Vay ngắn hạn:	444,492,791,492	249,434,005,671	(525,758,385,537)	3,003,312,384	171,171,724,010	
<i>Trong đó các khoản chiếm từ 10% trên tổng giá trị số dư:</i>						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	123,057,858,463	127,275,554,151	(140,595,059,358)	1,425,296,824	111,163,650,080	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	46,031,224,708	74,695,283,154	(67,382,877,492)	529,524,490	53,873,154,860	
Nợ dài hạn đến hạn trả	376,541,110,199	1,053,189,030,087	(468,509,335,353)	4,801,152,737	966,021,957,670	
<i>Trong đó các khoản chiếm từ 10% trên tổng giá trị số dư:</i>						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	269,569,918,343	422,512,302,987	(94,251,600,000)	3,019,583,100	600,850,204,430	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	3,423,464,166	356,147,604,585	(73,300,516,560)	626,010,909	286,896,563,100	
b) Dài hạn	3,588,223,884,700	2,560,897,237,824	(1,053,189,030,087)	(1,632,896,157)	5,094,299,196,280	
<i>Trong đó các khoản chiếm từ 10% trên tổng giá trị số dư:</i>						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	3,283,066,866,996	144,136,720,314	(422,512,302,987)	3,830,062,837	3,008,521,347,160	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	10,270,400,373	1,272,781,722,510	(356,147,604,585)	2,024,540,312	928,929,058,610	

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>Trong vòng 1 năm</i>	966,021,957,670	376,541,110,199
<i>Năm thứ 2</i>	1,146,773,521,250	634,854,500,337
<i>Trên 2 năm đến 5 năm</i>	3,947,525,675,030	2,953,369,384,363
	6,060,321,153,950	3,964,764,994,899

12. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
Borr Jack-up XXXII INC	11,828,244,260	280,317,173,690
Paragon Offshore (Nederland) B.V.	338,234,318,800	57,956,523,655
Phải trả cho các đối tượng khác	1,849,393,377,510	2,254,453,489,026
Cộng	2,199,455,940,570	2,592,727,186,371

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan của Tổng công ty	85,120,754,340	131,272,661,080
Công ty liên doanh	85,120,754,340	131,272,661,080
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	52,753,847,826	52,033,654,645
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	30,922,399,674	74,928,347,950
Công ty TNHH Vietubes	1,444,506,840	4,310,658,485

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	28,593,169,730	118,179,044,244	116,022,227,283	328,935,589	31,078,922,280
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	56,307,476,700	56,302,397,586	36,976	5,116,090
Thuế xuất, nhập khẩu	-	164,441,630,493	164,425,241,187	(2,236)	16,387,070
Thuế thu nhập doanh nghiệp	117,193,141,163	189,373,718,250	193,190,750,964	530,077,511	113,906,185,960
Thuế thu nhập cá nhân	52,465,385,457	296,699,559,849	260,393,398,452	49,177,306	88,820,724,160
Các loại thuế khác	15,115,741,666	459,142,742,250	441,495,177,390	(43,989,196)	32,719,317,330
- Thuế nhà thầu phụ	15,115,741,666	459,142,742,250	441,495,177,390	(43,989,196)	32,719,317,330
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	225,592,127	1,176,024,339	1,404,244,116	2,627,650	-
Cộng	213,593,030,143	1,285,320,196,125	1,233,233,436,978	866,863,600	266,546,652,890

14. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Ngắn hạn		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	957,656,423,360	890,246,145,164
+ Hoạt động của các giàn khoan	753,513,862,570	780,440,852,794
+ Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	204,142,560,790	109,805,292,370
- Các khoản trích trước khác	1,044,730,898,750	795,346,492,071
+ Chi phí đi vay	843,579,718,380	735,678,456,675
+ Các khoản khác	201,151,180,370	59,668,035,396
Cộng	2,002,387,322,110	1,685,592,637,235
+ Dài hạn		
+ Chi phí đi vay	-	30,843,119,367
Cộng	-	30,843,119,367

15. Phải trả khác**a) Ngắn hạn**

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Kinh phí công đoàn	3,151,589,350	1,716,831,449
- Bảo hiểm xã hội	3,324,445,670	24,381,995
- Bảo hiểm y tế	523,814,900	26,598,540
- Bảo hiểm thất nghiệp	273,697,830	7,901,331
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	44,928,100,000	782,310,000
- Lợi nhuận phải trả các bên BCC	182,764,082,760	192,419,523,146
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	47,296,018,630	48,980,246,561
Cộng	282,261,749,140	243,957,793,022

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	219,464,032
- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	480,159,927,310	474,698,797,595
Cộng	480,159,927,310	474,918,261,627

16. Dự phòng phải trả

	<i>Đầu năm</i>	<i>Số dự phòng tăng trong kỳ</i>	<i>Số dự phòng giảm trong kỳ</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá do quy đổi</i>	<i>Cuối kỳ</i>
a) Ngắn hạn					
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	13,269,750,836	20,163,428,055	-	152,653,459	33,585,832,350
- Dự phòng phải trả khác	417,798,913,980	128,413,851,669	(122,079,568,167)	76,546,308	424,209,743,790
+ <i>Dự phòng trợ cấp thôi việc</i>	28,706,161,371	-	(338,258,520)	204,680,699	28,572,583,550
+ <i>Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ</i>	272,088,539,311	128,413,851,669	(83,610,358,731)	1,192,791,399	315,699,240,850
+ <i>Dự phòng khác</i>	117,004,213,298	-	(38,130,950,916)	1,064,657,008	79,937,919,390
Cộng	431,068,664,816	148,577,279,724	(122,079,568,167)	229,199,767	457,795,576,140
b) Dài hạn					
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	21,810,203,029	-	(10,707,557,742)	250,919,313	11,353,564,600
- Dự phòng phải trả khác	348,205,398,690	-	(102,103,569,891)	(605,886,569)	245,495,942,230
+ <i>Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ</i>	348,205,398,690	-	(102,103,569,891)	(605,886,569)	245,495,942,230
Cộng	370,015,601,719	-	(112,811,127,633)	(354,967,256)	256,849,506,830

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Quý 03/2026	Quý 03/2025
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa;	239,936,245,758	120,228,301,394
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan;	2,037,362,378,436	1,496,191,549,825
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác.	936,599,224,905	954,289,494,759
Cộng	3,213,897,849,099	2,570,709,345,978
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán hàng hóa;	228,046,825,314	106,221,220,217
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan;	1,858,531,984,515	1,136,148,912,207
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác;	716,478,932,970	718,902,885,830
Cộng	2,803,057,742,799	1,961,273,018,254
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi; tiền cho vay	33,898,556,637	13,246,657,922
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	10,247,086,314	26,264,199,302
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	752,572,845	971,650,509
Cộng	44,898,215,796	40,482,507,733
4. Chi phí tài chính		
- Chi phí đi vay	83,018,511,045	46,373,429,709
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	49,347,781,470	51,499,687,435
- Chi phí công cụ phái sinh	1,604,973,843	-
- Chi phí tài chính khác	(11,231,649)	-
Cộng	133,960,034,709	97,873,117,144
5. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	4,118,690,196	617,283,248
- Lãi vay được miễn giảm;	30,378,625,911	(224,387,190)
- Tiền phạt thu được	2,251,408,914	-
- Nhận bồi thường;	4,792,929,489	-
- Các khoản khác.	(5,548,801,140)	(95,126,803)
Cộng	35,992,853,370	297,769,255
6. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	154,218
- Chi phí khấu hao;	11,972,466,576	11,774,081,646
- Các khoản bị phạt;	60,111,576	(102,812)
- Các khoản khác	2,144,171,538	467,152,025
Cộng	14,176,749,690	12,241,285,077

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 03/2026	Quý 03/2025
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	235,818,288,630	198,036,011,746
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	880,205,220	1,645,171,921
- Chi phí nhân công	149,530,765,563	123,277,062,739
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,799,755,501	6,030,874,811
- Chi phí dự phòng	(501,497,055)	3,119,778,734
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	45,898,225,272	37,044,731,483
- Chi phí khác bằng tiền	33,210,834,129	26,918,392,058
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	8,498,247,876	10,277,910,016
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,461,349,371	8,740,253,744
- Chi phí khác bằng tiền	1,036,898,505	1,537,656,272
Cộng	244,316,536,506	208,313,921,762
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 03/2026	Quý 03/2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	524,795,893,434	354,905,301,899
- Chi phí nhân công	971,116,648,020	745,189,729,475
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	260,423,794,593	226,206,808,182
- Chi phí dự phòng	(20,486,632,500)	67,016,794,159
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,250,289,861,039	731,244,823,855
- Chi phí khác bằng tiền	61,234,714,719	45,023,482,446
Cộng	3,047,374,279,305	2,169,586,940,016
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 03/2026	Quý 03/2025
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	162,575,632,080	366,448,313,575
- Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	301,754,142,252	86,926,980,534
- Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	216,672,934,941	117,463,789,526
- Chi phí không được khấu trừ	2,406,374,253	76,303,930,634
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	80,545,453,785	89,022,931,669
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	261,810	-
- Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	80,545,715,595	89,022,931,669
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 03/2026	Quý 03/2025
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	294,143,535	340,050,690
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	-	(21,898,956)
- Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	294,143,535	318,151,734

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối kỳ	Đầu năm
	20%	20%
	284,999,974,000	279,987,236,534
	284,999,974,000	279,987,236,534

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	2,792,241,545,827	4,012,253,033,539	1,021,741,898,048	250,007,972,176	16,052,342,324,403
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	9,725,848,779	9,725,848,779
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	1,051,572,991,932	-	1,051,572,991,932
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	308,452,389,490	(491,362,881,616)	(808,830,062)	(183,719,322,188)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(277,940,003,000)	(3,490,427,500)	(281,430,430,500)
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(4,240,078,570)	4,240,078,570	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	(8,698,621,022)	-	(8,698,621,022)
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	460,614,010,463	-	328,527,713	(2,448,380,458)	458,494,157,718
Số dư cuối năm trước	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	3,252,855,556,290	4,320,705,423,029	1,291,401,833,485	257,226,261,505	17,098,286,949,122
Số dư đầu năm nay	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	3,252,855,556,290	4,320,705,423,029	1,291,401,833,485	257,226,261,505	17,098,286,949,122
- Tăng vốn trong kỳ	3,718,621,850,000	-	-	-	(3,718,621,850,000)	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	560,133,541,098	-	560,133,541,098
- Trích quỹ	-	-	-	-	229,109,276,475	(319,798,532,529)	(837,739,638)	(91,526,995,692)
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(31,881,415,311)	31,881,415,311	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	11,869,103,988	-	11,869,103,988
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(103,263,801,315)	-	160,672,797	(582,474,888)	(103,685,603,406)
Số dư cuối kỳ này	9,281,581,910,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	3,149,591,754,975	831,192,849,504	1,511,885,203,528	287,687,462,290	17,475,076,995,110

(*) Ngày 27 tháng 07 năm 2026, Hội đồng quản trị Tổng công ty đã ban hành quyết định số 05/07/2026/QĐ-HĐQT thông qua kết quả đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu với số lượng cổ phiếu phát hành là 371.862.185 cổ phiếu tương ứng với tổng giá trị theo mệnh giá là 3.718.621.850.000 đồng. Tổng công ty đã hoàn tất việc phát hành số cổ phiếu nêu trên và việc tăng vốn cổ phần đã được phản ánh tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 19 số 0302495126 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 8 năm 2026.



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn của Petrovietnam
- Vốn của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
4,681,487,780,000	2,804,965,720,000
4,600,094,130,000	2,757,994,340,000
9,281,581,910,000	5,562,960,060,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn đầu năm
 - + Vốn tăng trong năm
 - + Vốn cuối kỳ
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm nay	Năm trước
5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
3,718,621,850,000	-
9,281,581,910,000	5,562,960,060,000
-	277,940,003,000

d) Cổ phiếu**- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành**

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

Cuối kỳ	Đầu năm
928,158,191	556,296,006
928,158,191	556,296,006
-	-
416,000	416,000
-	-
927,742,191	555,880,006
-	-

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ
 - + Quỹ khoa học công nghệ khả dụng
 - + Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ

Cuối kỳ	Đầu năm
831,192,849,504	4,320,705,423,029
172,894,443,960	128,302,621,165
150,986,281,810	102,103,137,496
21,908,162,150	26,199,483,669

19. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
3,222,026,366,671	3,327,577,549,594
(72,434,611,696)	(74,721,993,304)
3,149,591,754,975	3,252,855,556,290

20. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính**a) Ngoại tệ các loại:**

- USD
- VND
- EUR
- SGD
- DZD
- THB
- MYR
- BND
- IDR

Cuối kỳ	Đầu năm
43,658,020	57,761,657
1,570,494,404,422	1,109,295,947,822
114,614	9,609
918	1,206
49,930,611	18,258,478
2,259	2,259
20,368,658	5,934,677
66,638	150,224
54,822,810,714	42,449,475,632

b) Nợ quá hạn không có khả năng thu hồi đã xử lý:

Tổng Công ty đã thực hiện xử lý tài chính trong năm 2023 đối với khoản nợ không có khả năng thu hồi của KrisEnergy Apsara với số tiền là 3.939.360 USD (bao gồm: Công ty Mẹ PV Drilling là 3.485.805,69 USD và Công ty con PVD Well là 453.553,63 USD) theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/03/2024/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2024.

Đối với PVD Tech, Công ty con đã thực hiện xử lý tài chính đối với các khoản nợ không có khả năng thu hồi của Carling Air Compressor Sdn Bhd và OLTREMARE với số tiền lần lượt là 2.722.115.396 đồng và 1.955.347.130 đồng theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị PVD Tech số 057/PT-HĐQT và nghị quyết số 058/PT-HĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các khoản công nợ xử lý tài chính này được theo dõi riêng ở ngoài Báo cáo tình hình tài chính trong thời hạn 10 năm kể từ ngày thực hiện xử lý và Tổng Công ty tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ.

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

- Các loại công cụ tài chính

+ Tài sản tài chính

	Cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,513,966,156,010	1,821,273,980,243
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5,168,437,131,690	5,053,819,528,209
Các khoản đầu tư khác	1,216,022,084,760	693,866,699,183
Các khoản ký quỹ, ký cược	217,710,405,500	280,506,377,450
Tổng cộng	8,116,135,777,960	7,849,466,585,085

+ Công nợ tài chính

Các khoản vay và nợ	6,231,492,877,960	4,409,257,786,391
Phải trả người bán và phải trả khác	2,298,506,351,610	2,655,059,587,088
Chi phí phải trả	2,002,387,322,110	1,716,435,756,602
Tổng cộng	10,532,386,551,680	8,780,753,130,081

Tổng công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng công ty thực hiện quản lý các rủi ro tài chính thông qua việc theo dõi, kiểm soát và cân đối dòng tiền, bao gồm dòng tiền ngoại tệ; đồng thời theo dõi diễn biến thị trường để xem xét, triển khai các biện pháp quản lý và phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng phát sinh khi khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các nghĩa vụ theo hợp đồng, có thể dẫn đến tổn thất tài chính cho Tổng công ty. Tổng công ty thực hiện các chính sách quản lý tín dụng, thường xuyên theo dõi tình hình công nợ, tuổi nợ và khả năng thanh toán của khách hàng, đối tác để kịp thời có biện pháp quản lý phù hợp. Các khoản phải thu chủ yếu phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh với khách hàng và đối tác trong lĩnh vực dầu khí. Việc đánh giá mức độ rủi ro tín dụng được thực hiện trên cơ sở tình hình thực tế của từng khoản phải thu, lịch sử thanh toán và khả năng thu hồi công nợ.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc theo dõi khả năng đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đến hạn, lập kế hoạch dòng tiền và chủ động cân đối các nguồn tài chính phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư. Tổng công ty thường xuyên theo dõi cơ cấu tài sản tài chính, công nợ tài chính và thời hạn thanh toán nhằm nhận diện, đánh giá và có biện pháp xử lý phù hợp đối với các rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau:

	Tại ngày đầu năm		
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,821,273,980,243	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5,051,533,514,081	2,286,014,128	-
Các khoản đầu tư khác	693,866,699,183	-	-
Các khoản ký quỹ, ký cược	55,274,947,514	225,231,429,936	-
Tổng cộng	7,621,949,141,021	227,517,444,064	-
Công nợ tài chính			
Các khoản vay và nợ	821,033,901,691	3,588,223,884,700	-
Phải trả người bán và phải trả khác	2,655,059,587,088	-	-
Chi phí phải trả	1,685,592,637,235	30,843,119,367	-
Tổng cộng	5,161,686,126,014	3,619,067,004,067	-
Chênh lệch thanh khoản thuần	2,460,263,015,007	(3,391,549,560,003)	-

Tài sản tài chính	Tại ngày cuối kỳ		
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,513,966,156,010	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5,166,899,370,080	1,537,761,610	-
Các khoản đầu tư khác	1,216,022,084,760	-	-
Các khoản ký quỹ, ký cược	2,586,612,000	215,123,793,500	-
Tổng cộng	7,899,474,222,850	216,661,555,110	-
Công nợ tài chính	Tại ngày cuối kỳ		
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Các khoản vay và nợ	1,137,193,681,680	5,094,299,196,280	-
Phải trả người bán và phải trả khác	1,818,346,424,300	480,159,927,310	-
Chi phí phải trả	2,002,387,322,110	-	-
Tổng cộng	4,957,927,428,090	5,574,459,123,590	-
Chênh lệch thanh khoản thuần	2,941,546,794,760	(5,357,797,568,480)	-

+ Rủi ro thị trường

++ Rủi ro tỷ giá: Tổng công ty phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ và chịu ảnh hưởng của biến động tỷ giá. Tổng công ty theo dõi, cân đối các khoản thu và chi ngoại tệ, xem xét mức độ tương ứng về đồng tiền và thời điểm thanh toán nhằm hạn chế ảnh hưởng bất lợi của biến động tỷ giá.

++ Rủi ro lãi suất: Tổng công ty chịu rủi ro lãi suất từ các khoản vay chịu lãi suất cố định và lãi suất thả nổi. Tổng công ty theo dõi cơ cấu các khoản vay, biến động lãi suất thị trường và nhu cầu vốn để chủ động quản lý chi phí lãi vay, đồng thời xem xét cơ cấu nguồn vốn phù hợp với tình hình tài chính và kế hoạch dòng tiền.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng công ty không có các khoản nợ tiềm tàng cần phải ghi nhận hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Ngày 06/10/2026, Hội đồng quản trị PV Drilling ban hành Nghị quyết số 04/10/2026/NQ-HĐQT phê duyệt việc tăng vốn điều lệ cho PVD Deepwater để nhận chuyển nhượng vốn góp của MB và MBV trong hợp đồng BCC. Ngày 26/10/2026, PVD Deepwater đã ký kết hợp đồng chuyển nhượng và nhận chuyển giao quyền sở hữu của MB và MBV tại BCC, việc tăng vốn điều lệ tại PVD Deepwater sẽ hoàn thành trong Quý 4/2026.

4. Thông tin về các bên liên quan:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	64,013,427,030	87,495,088,943
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	1,527,525,898,080	1,537,228,693,123
Các công ty liên doanh của Tổng công ty	164,878,725,550	166,733,935,217
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	156,869,785,310	199,971,213,730
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	16,213,226,820	17,536,417,422
Phải trả Petrovietnam	121,314,216,672	119,094,557,213
Vốn góp của Petrovietnam trong BCC	278,173,894,859	278,173,894,859
Các công ty liên doanh của Tổng công ty	85,120,754,340	131,272,661,080

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động. Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro.

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Trong kỳ báo cáo, Tổng công ty có hoạt động kinh doanh tại các khu vực địa lý là Việt Nam, Malaysia, Brunei, Algeria và Indonesia. Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng công ty như sau:

Khu vực địa lý	Quý 03/2026				Quý 03/2025			
	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
<i>Tại Việt Nam</i>	13,578,113,507,700	8,422,475,378,870	2,258,132,351,886	116,387,216,604	10,737,926,817,994	4,880,003,304,738	1,437,345,970,693	245,100,440,907
<i>Bên ngoài Việt Nam</i>	16,855,558,697,670	4,536,119,831,390	955,411,399,188	294,098,791,671	16,178,170,717,330	4,872,702,575,198	1,133,297,241,466	364,269,752,998
+ <i>Malaysia</i>	7,846,843,550,700	3,771,693,374,820	355,326,516,063	103,600,442,385	6,503,439,846,978	4,157,258,858,638	484,595,031,811	150,683,503,361
+ <i>Brunei</i>	3,238,726,101,450	391,953,575,440	214,886,762,397	1,031,217,228	3,377,132,261,196	404,962,837,948	225,905,157,774	9,219,923,130
+ <i>Algeria</i>	15,777,528,130	5,718,542,060	-	-	14,369,300,126	16,686,460,852	-	(737,521,882)
+ <i>Indonesia</i>	5,754,211,517,390	366,754,339,070	385,198,120,728	189,467,132,058	6,283,229,309,030	293,794,417,760	422,797,051,881	205,103,848,389
Tổng cộng	30,433,672,205,370	12,958,595,210,260	3,213,543,751,074	410,486,008,275	26,916,097,535,324	9,752,705,879,936	2,570,643,212,159	609,370,193,905

-Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng công ty như sau:

Bộ phận	Quý 03/2026				Quý 03/2025			
	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
<i>+Bộ phận thương mại</i>	1,387,212,273,440	995,339,984,100	239,936,245,758	11,889,420,444	1,411,504,453,486	965,331,841,946	120,228,301,394	14,007,081,177
<i>+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan</i>	26,801,245,916,130	10,657,388,965,510	2,037,362,378,436	178,830,393,921	24,023,467,803,302	8,094,512,634,368	1,496,191,549,825	360,042,637,618
<i>+Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác</i>	2,245,214,015,800	1,305,866,260,650	936,245,126,880	219,766,193,910	1,481,125,278,536	692,861,403,622	954,223,360,940	235,320,475,110
Tổng cộng	30,433,672,205,370	12,958,595,210,260	3,213,543,751,074	410,486,008,275	26,916,097,535,324	9,752,705,879,936	2,570,643,212,159	609,370,193,905

6. Thông tin so sánh:

Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm hiện hành được trình bày theo tỷ giá trung bình mua - bán chuyển khoản bình quân tính đến kỳ báo cáo. Số liệu của năm so sánh được trình bày theo tỷ giá mua chuyển khoản bình quân tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.



Nguyễn Xuân Cường
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu



**TỔNG CÔNG
TY CỔ
PHẦN
KHOAN VÀ
DỊCH VỤ
KHOAN
DẦU KHÍ**

Được ký bởi TỔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOAN VÀ DỊCH VỤ
KHOAN DẦU KHÍ
Ngày ký: 29.10.2026
23:12